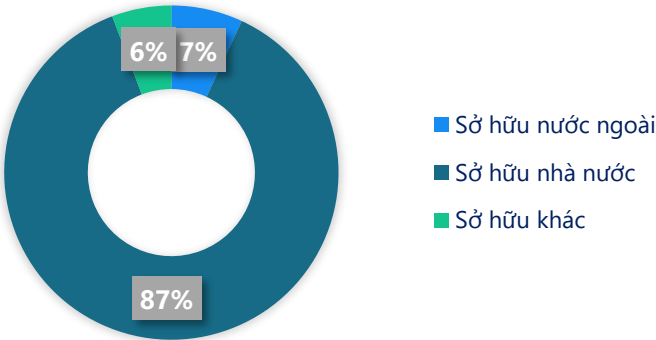


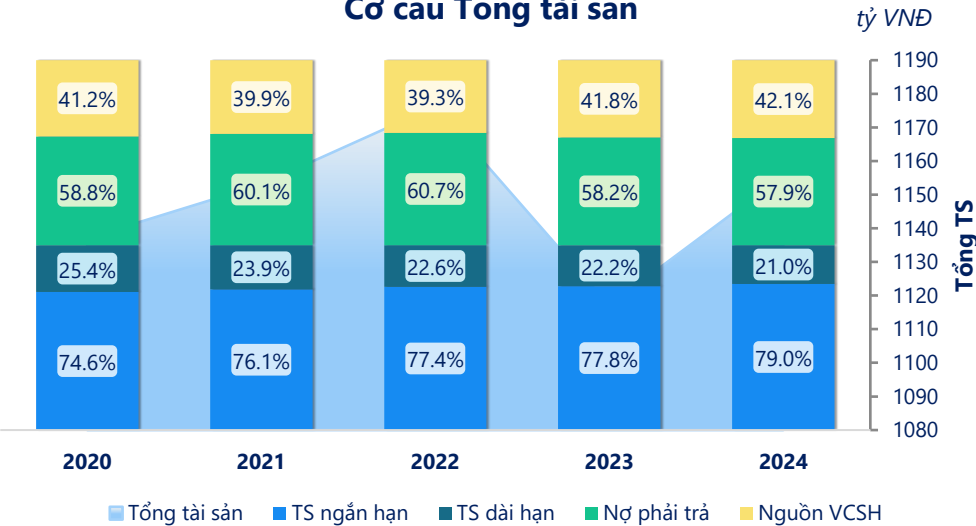
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		32,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,410		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		27,225		
SL cổ phiếu LH		35,774,448		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		270		
% sở hữu nước ngoài		6.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		483		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,163		
P/E		26.5		
EPS		1,228		
	YTD	1T	3T	6T
VGV		9.4%	9.1%	15.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



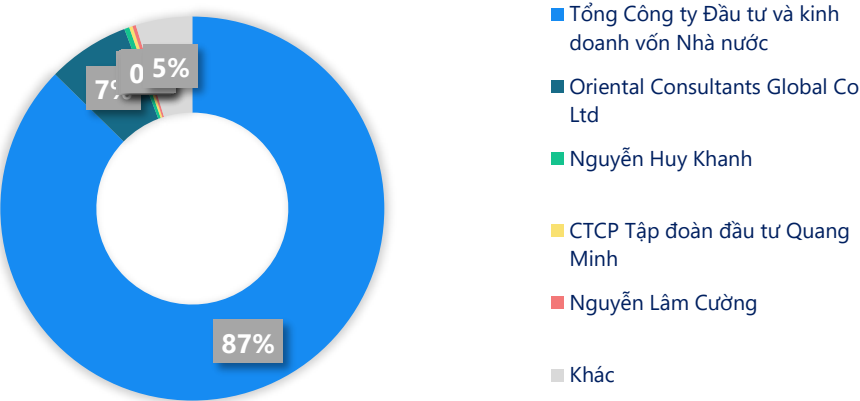
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VGV** năm 2024 tăng trưởng **3.45%** so với năm trước, đạt **1,156** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

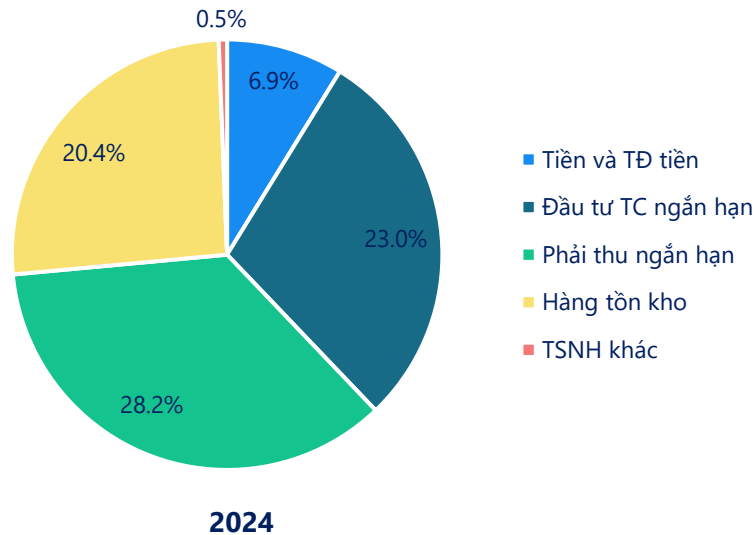
Cơ cấu cổ đông



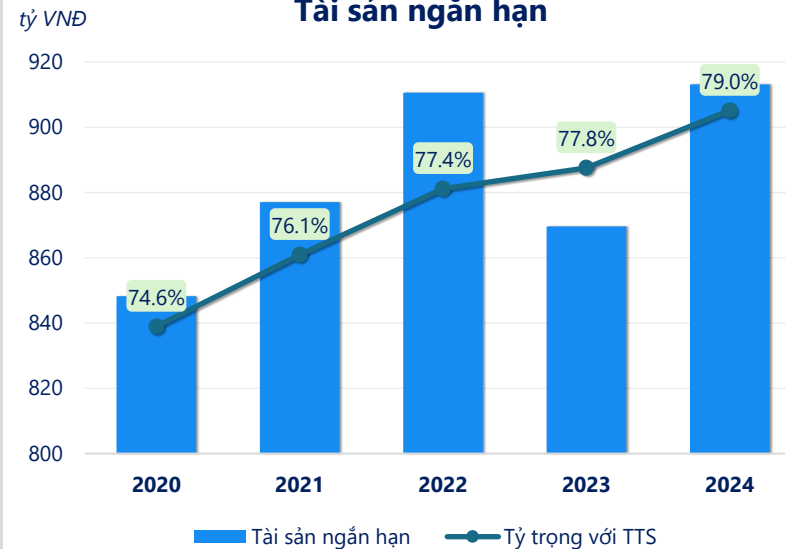
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 6.92% và cuối cùng là sở hữu khác 5.76%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **87.3%**, lớn thứ 2 là Oriental Consultants Global Co., Ltd nắm giữ 6.92% và đứng thứ 3 là Nguyễn Huy Khanh nắm giữ 0.43%.

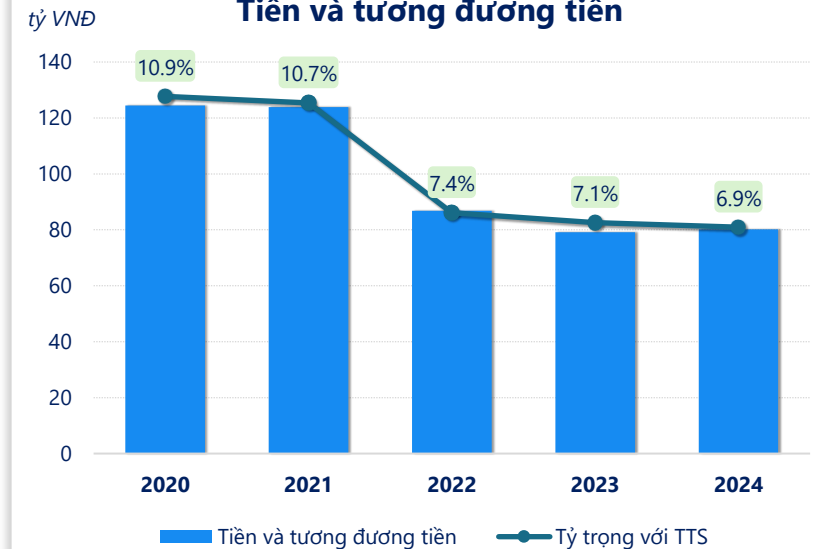
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



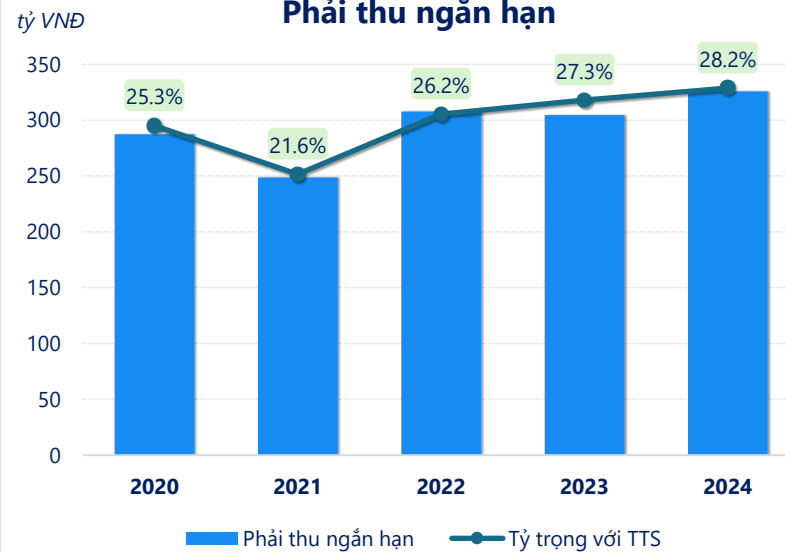
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VGV đạt **913.1** tỷ đồng, tăng trưởng **5.01%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 23.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

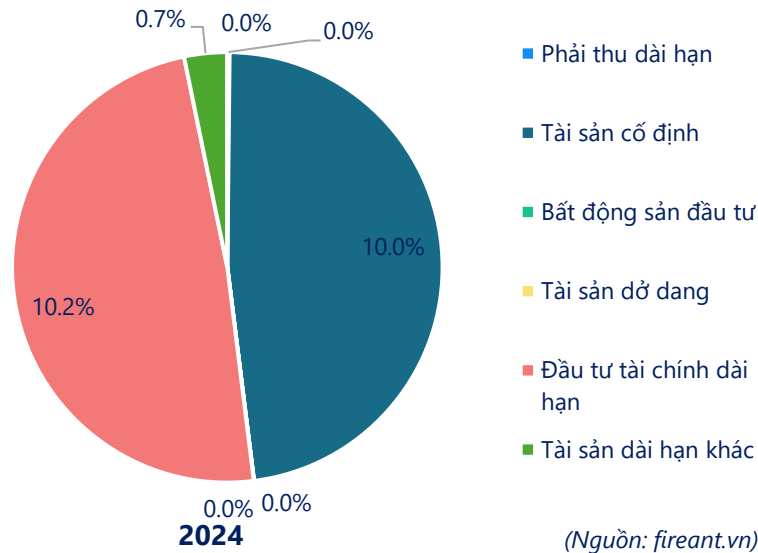
Phải thu ngắn hạn



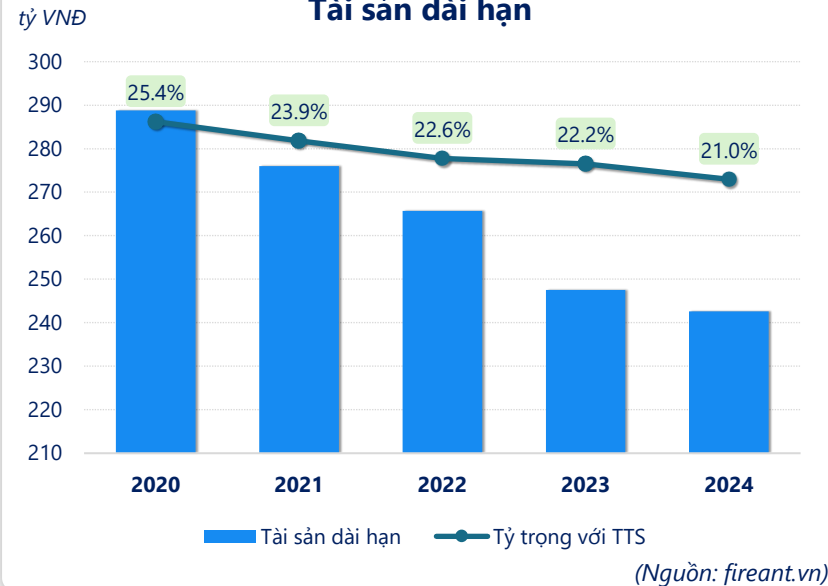
Hàng tồn kho



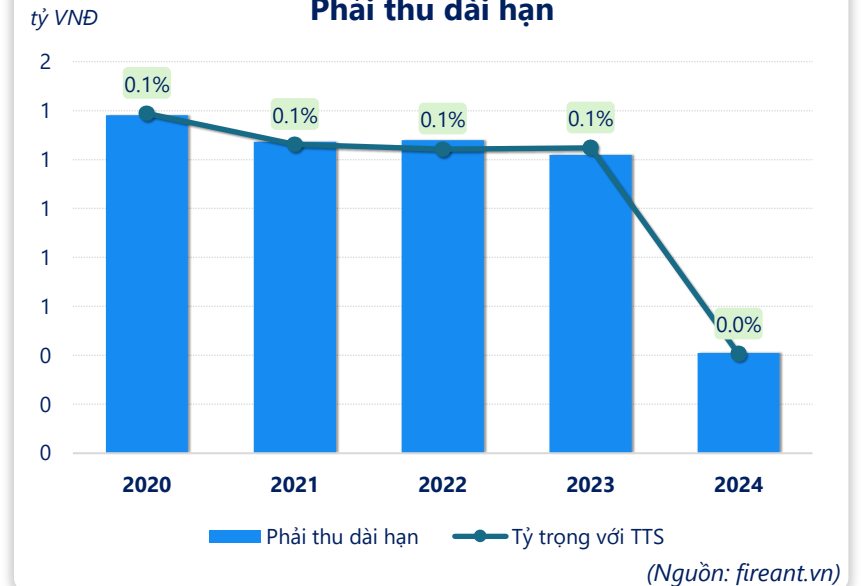
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn



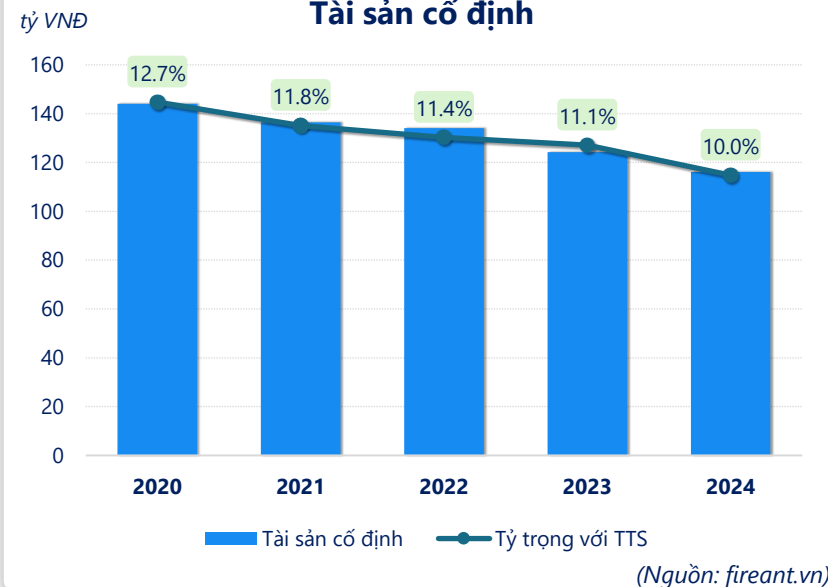
Phải thu dài hạn



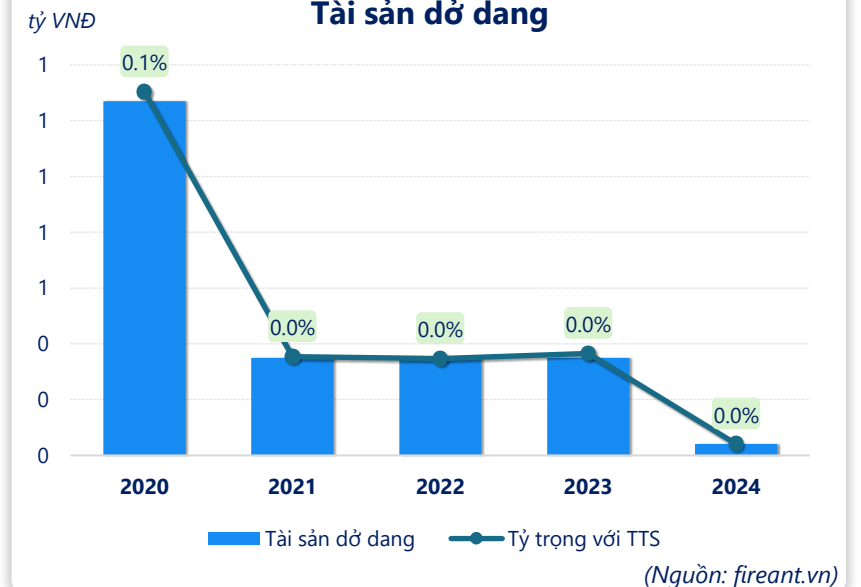
Tài sản dài hạn đạt **242.6** tỷ đồng giảm **2.01%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **10.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.0%.

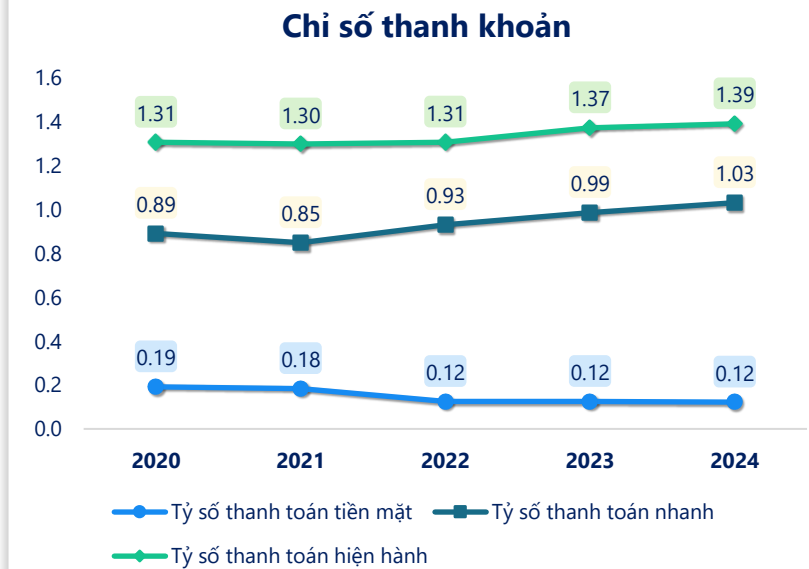
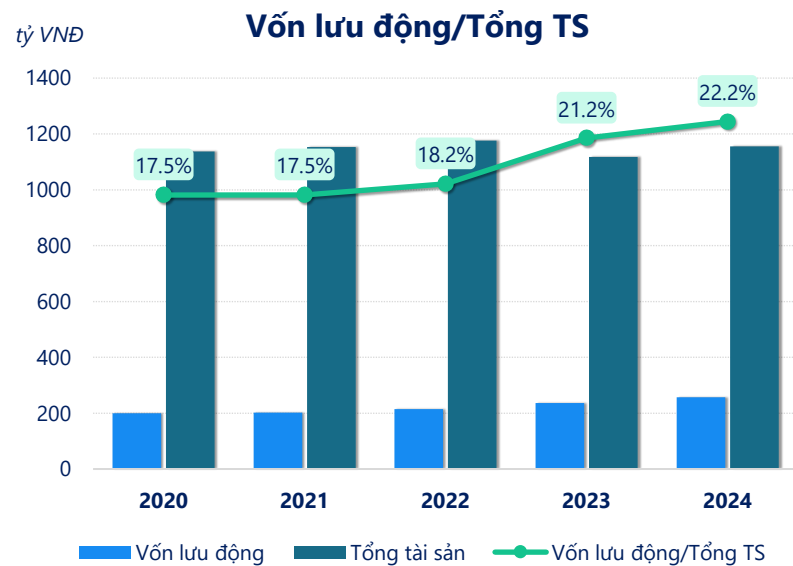
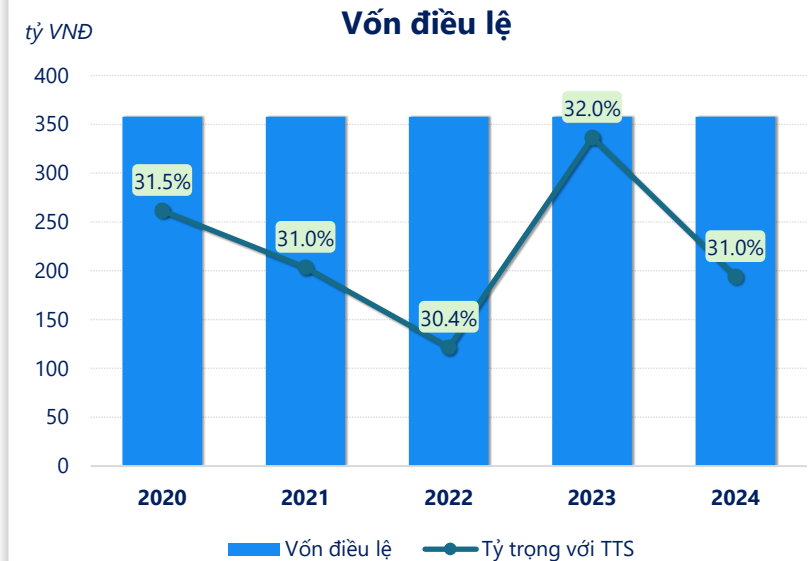
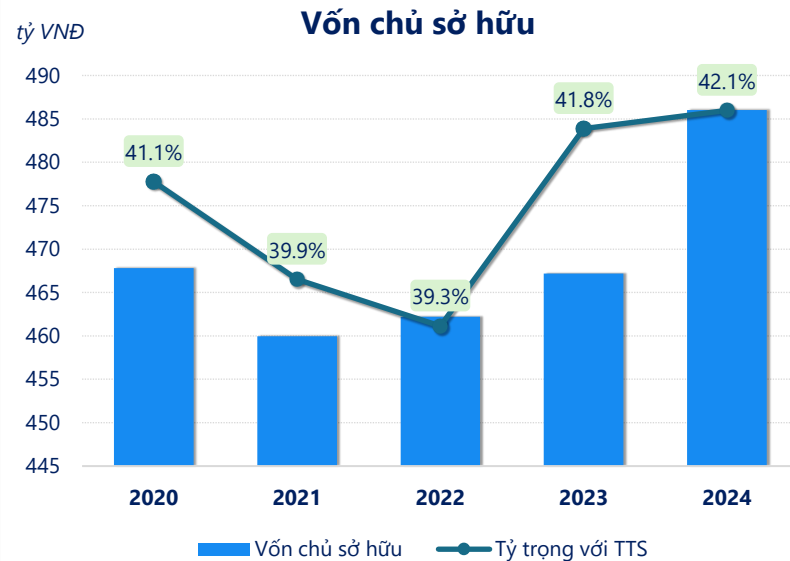
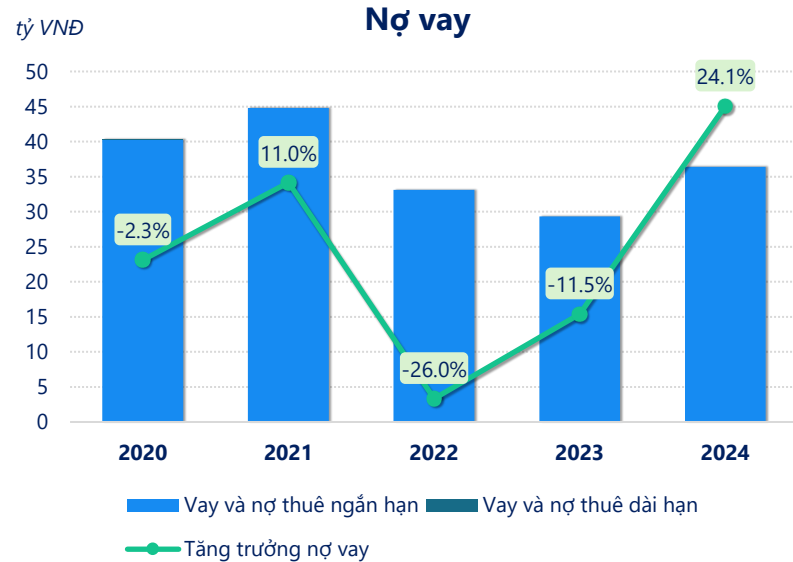
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,154	1,117	3.3%
Tài sản ngắn hạn	912	870	4.9%
Tiền và tương đương tiền	80.2	79.1	1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265	234	13.6%
Phải thu ngắn hạn	325	305	6.6%
Hàng tồn kho	236	245	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.74	7.69	-25.3%
Tài sản dài hạn	241	248	-2.5%
Phải thu dài hạn	0.41	1.22	-66.4%
Tài sản cố định	116	124	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.35	-88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	113	3.3%
Tài sản dài hạn khác	7.84	8.52	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	670	650	3.1%
Nợ ngắn hạn	657	633	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.4	29.3	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	37.2	11.6%
Nợ dài hạn	13.4	16.7	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	484	467	3.5%
Vốn chủ sở hữu	483	467	3.5%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.26	0.03	659%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	805	628	742	623	737
Giá vốn hàng bán	678	516	608	510	599
Lợi nhuận gộp	127	112	134	113	138
Doanh thu HĐTC	19.6	15.4	19.0	21.6	22.6
Chi phí TC	1.39	1.37	1.04	0.82	0.43
Chi phí lãi vay	1.21	1.02	1.01	0.81	0.37
LN trong công ty LKLD	3.36	-0.88	-0.56	-1.47	4.12
Chi phí bán hàng	0.03	0.08	0.00	0.00	0.00
Chi phí QLDN	102	91.9	108	86.5	96.2
LN thuần từ HĐKD	46.8	33.1	43.5	46.0	68.0
Lợi nhuận khác	-6.27	0.05	-2.65	-2.82	-0.57
LN trước thuế	40.5	33.1	40.9	43.2	67.4
Lợi nhuận sau thuế	33.0	28.2	31.4	34.8	55.8
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	20.9	22.9	27.9	46.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.00	27.2	25.0	15.9	31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.4	-14.1	-33.4	-1.15	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	-13.5	-28.9	-22.5	-19.1
Tiền đầu kỳ	98.1	124	124	86.8	79.1
Lưu chuyển tiền thuần	26.4	-0.38	-37.4	-7.80	0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.02	0.28	0.04	0.24
Tiền cuối kỳ	124	124	86.8	79.1	80.2